

# TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

## 1. Về hệ thống văn bản pháp luật:

Trước đổi mới, hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn đơn giản về cấu trúc và ít về số lượng văn bản, bởi tại thời điểm đó hệ thống văn bản pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh nền kinh tế tập trung kế hoạch hóa. Các văn bản pháp luật của Việt Nam thời kỳ này hầu như không có thể hiện vai trò của việc điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hội nhập quốc tế.

Kể từ khi đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật để phục vụ nhu cầu phát triển nội tại của đất nước và thực hiện cam kết quốc tế đã được triển khai một cách khẩn trương hay tích cực. Vì thế, đã làm gia tăng mạnh mẽ về số lượng và chất lượng cấu hệ thống văn bản pháp luật của nước ta. Thậm chí, quá trình đó cũng làm thay đổi về cấu trúc của hệ thống văn bản pháp luật theo hướng phức tạp và hiện đại hơn.

Quá trình cải cách pháp luật của Việt Nam cũng được đánh dấu từ sau đổi mới (năm 1986) đến nay. Trong những năm cuối của thập niên 80 và cả thập niên 90 của thế kỉ XX, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành hoặc sửa đổi với tinh thần thúc đẩy mọi đời sống xã hội của Việt Nam tiếp cận gần hơn, hòa đồng hơn với thế giới bên ngoài, nhưng tập trung hơn cả vào lĩnh vực kinh tế. Do đó, các văn bản pháp luật được ban hành khắc phục những tồn tại, trì trệ của nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp để chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tạo cơ sở pháp lý mới cho việc mở cửa, đón nhận hội nhập về kinh tế quốc tế.

Đến thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, việc cải cách hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam càng trở nên mạnh mẽ với mục tiêu là tiếp tục cải thiện môi trường pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và làm hài hòa hóa pháp luật với các cam kết của Việt Nam cũng như tiếp thu những thành tựu tiên bộ của khoa học pháp lý quốc tế để cải cách pháp luật trong nước và tham gia thực hiện cam kết trong khuôn khổ các tổ chức, thiết chế kinh tế quốc tế như ASEAN, Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APEC).v.v..

Trong khoảng 5 năm trở lại đây hội nhập quốc tế càng trở nên mạnh mẽ hơn với việc Việt Nam đưa ra các cam kết quốc tế ở chuẩn mực pháp lý quốc tế cao hơn, hiện đại hơn. Hiện tại trong lĩnh vực hội nhập kinh tế Việt Nam đã kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác nguyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do giữa liên Minh kinh tế Á – Âu và các quốc gia thành viên với Việt Nam (EAEU) (sau đây gọi là hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với Liên minh kinh tế Á – Âu); đồng thời kết thúc cơ bản đàm phán hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA). Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do với khối mậu dịch tự do châu Âu (EFTA) cũng đang tiến tới giai đoạn kết thúc đàm phán.

Một trong những sửa đổi quan trọng nhất của hệ thống văn bản pháp luật góp phần giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu của hội nhập quốc tế toàn diện là việc ban hành Hiến pháp năm 2013. Đây là sự kiện chính trị - pháp lý quan trọng của đất nước Điều 12 Hiến pháp năm 2013 nêu rõ “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, tuân thủ Hiến chương của Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

Việc hoàn thiện pháp luật để thực thi cam kết quốc tế sẽ được tiếp tục tiến hành theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, đặc biệt là đang tiến hành sửa đổi các đạo luật quan trọng như: Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008<sup>1</sup>, v.v...

Việc điều chỉnh pháp luật để thực hiện hội nhập quốc tế nêu trên đã làm cho hệ thống pháp luật Việt Nam có những thay đổi lớn. Theo thống kê từ đầu năm 2001 đến tháng 12-2014, Việt Nam ban hành khoảng 235 luật, 71 pháp lệnh, 1.987 nghị định và rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Bộ, ngành, đó là chưa kể đến các văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương

<sup>1</sup> Từ ngày 01-7-2016, bị thay thế bởi Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (BT)

ban hành. Trong đó các văn bản quy phạm pháp luật này, nhiều văn bản ban hành là để thực hiện hội nhập quốc tế.

Đánh giá chung về việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật phục vụ hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua có thể thấy:

a) Tốc độ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền được duy trì ở mức độ cao và về cơ bản bảo đảm có cơ sở pháp lý trong nước để thực hiện đúng lộ trình cam kết về hội nhập quốc tế.

b) Chất lượng các văn bản, xét về tổng thể là khá tốt, bảo đảm tuân thủ nội dung cam kết quốc tế góp phần làm cho hệ thống các văn bản pháp luật của VN hội nhập nhanh hơn với các thông lệ thương mại quốc tế, xử lý được các vấn đề do thực tiễn VN đặt ra.

c) Về cơ bản, hệ thống pháp luật VN đã khá đầy đủ để thực thi các cam kết hiện có của VN về hội nhập quốc tế. có thể nói, do tác động của hội nhập quốc tế, hệ thống văn bản pháp luật VN dần được cải thiện theo hướng tiến bộ hơn, phù hợp hơn với các luật lệ tốt của quốc tế. tuy vậy hiện tại, vẫn còn một số vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế. nhìn một cách tổng thể, hệ thống văn bản pháp luật VN nói chung và các văn bản pháp luật thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế còn có nhiều tồn tại sau đây:

*Thứ nhất*, hệ thống văn bản pháp luật VN có số lượng văn bản rất lớn, nhưng còn tồn tại những mâu thuẫn và chồng chéo. Có thể nói cho đến nay, ở tất cả các lĩnh vực, tính về số lượng văn bản thì VN khá đầy đủ. Tuy nhiên, xét tổng thể cả hệ thống văn bản pháp luật thì tính thống nhất, đồng bộ của các văn bản pháp luật còn chưa thực sự bảo đảm để tạo thành một chỉnh thể chặt chẽ điều chỉnh các quan hệ xã hội theo các mục tiêu đã định trước của nhà nước.

*Thứ hai*, trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam còn tồn tại nhiều văn bản có nội dung chung chung, thiếu tính điều chỉnh cụ thể. Trong nhiều trường hợp, các văn bản luật, thậm chí đến cả nghị định vẫn còn phải chờ văn bản hướng dẫn mới có thể thực hiện được.

*Thứ ba*, mặc dù tính minh bạch của hệ thống văn bản pháp luật được cải thiện cơ bản kể từ khi Việt Nam hội nhập quốc tế tích cực, sâu rộng, tuy nhiên cũng cần nhận thấy rằng, trong quá trình xây dựng pháp luật, các Bộ, ngành, cơ

quan nhà nước chưa thực sự tạo được các kênh có hiệu quả để có thể lấy được ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học và công chúng.

*Thứ tư*, trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam hiện còn thiếu vắng các quy định mang tính phòng vệ trong hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là các quy định về giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

Ngoài ra việc đầu tư nhân lực và tài chính cho việc xây dựng văn bản pháp luật hiện nay của Việt Nam còn hạn chế. Định mức cho xây dựng văn bản pháp luật theo quy định thấp. Do đó không đủ nguồn lực tài chính để huy động nhiều chuyên gia có trình độ cao về lĩnh vực đó tham gia quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cũng như không có điều kiện để tổ chức thực hiện một cách quy mô và bài bản các hoạt động cần thiết nhằm nâng cao chất lượng văn bản như nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đánh giá tác động của văn bản đến sự phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau đối với các đối tượng chịu tác động, v.v. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật.

## **2. Về hệ thống thiết chế xây dựng và thực thi pháp luật**

Hệ thống thực thi xây dựng và thực thi pháp luật của Việt Nam được hình thành trên cơ sở Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan.

Hệ thống thiết chế xây dựng và thực thi pháp luật của Việt Nam cũng có sự phát triển theo từng thời kỳ gắn với các bản Hiến pháp của Việt Nam.

Hiến pháp năm 1946 là Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mở ra một thời kỳ mới độc lập, dân chủ, tiến bộ. Cùng với đó, các thiết chế nhà nước được quy định trong Hiến pháp năm 1946 tương đối hoàn chỉnh và tiến bộ so với các quốc gia khác ở thời kỳ bấy giờ, nhưng hội nhập quốc tế chưa được đặt ra với tính cách là nhiệm vụ chính thức của các thiết chế nhà nước. Chính vì vậy hệ thống chưa có các bộ phận chuyên trách về hội nhập quốc tế.

Hiến pháp năm 1959 là Hiến pháp của thời kỳ hòa bình được lập lại xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam để thống nhất đất nước. Theo đó, các thiết chế nhà nước được tổ chức thích ứng với các nhiệm vụ này. Hội nhập quốc tế cũng chưa được coi là nhiệm vụ của các thiết chế nhà nước trong thời kỳ này.

Hiến pháp năm 1980 đánh dấu thời kỳ quá độ cả nước tiến lên xã hội chủ nghĩa, tuy nhiên hội nhập quốc tế cũng chưa đặt thành một nhiệm vụ rõ ràng cho các thiết chế nhà nước phải thực hiện.

Hiến pháp năm 1992 sửa đổi bổ sung năm 2011 ghi nhận một cách chính thức tư duy đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Các thiết chế xây dựng và thực thi pháp luật đã được đổi mới để thích ứng với nhiệm vụ hội nhập quốc tế. Theo đó, Quốc hội được đề cao vai trò, thiết lập chế định Chủ tịch nước, nâng cao vai trò quản lý điều hành của chính phủ, các Bộ ngành thu gom đầu mối, tách bạch chức năng quản lý của Bộ ngành với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tăng cường trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu chính phủ; đề cao tính chủ động sáng tạo của các cấp chính quyền địa phương. Sự đổi mới này đã hỗ trợ tích cực cho công tác hội nhập quốc tế của các thiết chế xây dựng và thực thi pháp luật.

Hiến pháp năm 2013 là một bước tiến quan trọng trong tư duy về hội nhập quốc tế toàn diện. Hệ thống thiết chế xây dựng và thực thi pháp luật của Việt Nam cũng được cải thiện thêm để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới, trong đó có nhiệm vụ đưa đất nước đón đầu những cơ hội để đột phá trong phát triển ở điều kiện hội nhập quốc tế toàn diện. Hệ thống thiết chế bao gồm:

2.1. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân cơ quan quyền lực cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của nhà nước ( Điều 69 Hiến pháp năm 2013 và Điều 1 Luật tổ chức Quốc hội năm 2014).

Điều 70 Hiến pháp năm 2013 quy định Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây

- Làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật.

Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

- Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

- Quyết định chính sách cơ bản về tài chính tiền tệ quốc gia, quy định, sửa đổi, bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

- Quyết định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, chính phủ, tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch nước, phó chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, phó chủ tịch quốc hội, ủy viên ban thường vụ Quốc hội, chủ tịch hội đồng dân tộc, chủ nhiệm ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng chính phủ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao, chủ tịch hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của chính phủ, thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên hội đồng quốc phòng an ninh, hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng chính phủ, chánh án tòa án nhân dân tối cao, tuyên thệ trung thành với tổ quốc, nhân dân và Hiến pháp.

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn,

- Quyết định thành lập, bãi bỏ Bộ, cơ quan ngang bộ của chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính- kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

- Bãi bỏ văn bản của chủ tịch nước, ủy ban thường vụ Quốc hội, chính phủ, thủ tướng chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định đại xá.

- Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước;

- Quyết định vấn đề chiến tranh, hòa bình, quy định về tình trạng khẩn cấp và các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa VN tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội.

- Quyết định trưng cầu ý dân.

Điều 71 Hiến pháp năm 2013 quy định nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là 5 năm. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của ủy ban thường vụ Quốc hội. việc kéo dài nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Theo khoản 1,2 điều 83 Hiến pháp năm 2013, Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của chủ tịch nước, ủy ban thường vụ Quốc hội, thủ tướng chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. trường hợp chủ tịch nước, ủy ban thường vụ Quốc hội, thủ tướng chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

a) Đại biểu Quốc hội: là công dân VN, từ 21 tuổi trở lên, có phẩm chất, trình độ, năng lực, được cử tri tín nhiệm bầu ra.

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của nhân dân cả nước.

Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri

về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật( điều 79 Hiến pháp năm 2013). Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội ( khoản 2 điều 84 Hiến pháp năm 2013).

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn chủ tịch nước và chủ tịch Quốc hội, thủ tướng chính phủ, bộ trưởng và các thành viên khác của chính phủ, chánh tòa án nhân dân tối cao, viện trưởng viện kiểm soát nhân dân tối cao, tổng kiểm tòa nhà nước (khoản 1 điều 80 Hiến pháp năm 2013).

**b) chủ tịch và phó chủ tịch Quốc hội:** là đại biểu do Quốc hội bầu ra vào kỳ họp đầu tiên của mỗi khóa Quốc hội.

chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

các phó chủ tịch Quốc hội giúp chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ phân công của chủ tịch Quốc hội (Điều 72 Hiến pháp năm 2013).

**c. Ủy ban thường vụ Quốc hội:**

Điều 73 Hiến pháp năm 2013 quy định: ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm chủ tịch Quốc hội, các phó chủ tịch Quốc hội và các ủy viên.

Số thành viên của ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 74 Hiến pháp năm 2013 quy định: ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;
- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm soát nhân dân tối cao, kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

- Đình chỉ việc thi hành văn bản của chính phủ, thủ tướng chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm soát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của chính phủ, thủ tướng chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chỉ đạo điều hòa, phối hợp hoạt động của hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, phó chủ tịch Quốc hội, ủy viên ủy ban thường vụ Quốc hội, chủ tịch hội đồng dân tộc, chủ nhiệm ủy ban của Quốc hội, chủ tịch hội đồng bầu cử quốc gia, tổng kiểm toán nhà nước;

- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp hội đồng nhân dân đó là thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

- Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

- Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

- Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa VN;

Tổ chức trung cầu dân ý theo quyết định của Quốc hội để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội và văn phòng Quốc hội chuẩn bị các vấn đề trình ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét và quyết định.

a) Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội:

Hội đồng dân tộc, ủy ban của Quốc hội là cơ quan của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các ủy ban của Quốc hội gồm: ủy ban pháp luật, ủy ban tư pháp, ủy ban kinh tế, ủy ban tài chính, ngân sách; ủy ban quốc phòng an ninh; ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; ủy ban các vấn đề xã hội; ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường; ủy ban đối ngoại ( Điều 66 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014)

Quốc hội có thể thành lập các ủy ban lâm thời của Quốc hội trong các trường hợp sau:

- Thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết hoặc báo cáo, dự án khác do ủy ban thường vụ Quốc hội trình báo Quốc hội hoặc có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của hội đồng dân tộc và nhiều ủy ban của Quốc hội;

- Điều tra làm rõ về một vấn đề cụ thể khi xét thấy cần thiết. ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập ủy ban lâm thời theo đề nghị của hội đồng dân tộc, ủy ban của Quốc hội hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội ( điều 88 luật tổ chức Quốc hội năm 2014). ủy ban lâm thời gồm có chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và các ủy viên. Thành viên của ủy ban lâm thời là đại biểu Quốc hội. thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của ủy ban lâm thời do Quốc hội quyết định theo đề nghị của ủy ban thường vụ Quốc hội. ủy ban lâm thời báo cáo ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Quốc hội giao. Báo cáo kết quả điều tra của ủy ban của ủy ban lâm thời phải được hội đồng dân tộc hoặc ủy ban của Quốc hội thẩm tra. Quốc hội xem xét và ra nghị quyết về kết quả điều tra của ủy ban lâm thời. ủy ban lâm thời chấm dứt hoạt động sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ ( Điều 89 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014).

## 1.2 Chủ tịch nước

Điều 86 Hiến pháp năm 2013 quy định: chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội ( Điều 87 Hiến pháp năm 2013).

Điều 88 Hiến pháp năm 2013 quy định Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi bỏ phó chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó thủ tướng chính phủ, bộ trưởng và thành viên khác của chính phủ;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chánh án tòa án nhân dân tối cao, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó chánh án tòa án nhân dân tối cao, thẩm phán các tòa án khác, phó viện trưởng, kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đặc xá;

- Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước, quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch VN;

- Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức chủ tịch hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức tổng tham mưu trưởng, chủ nhiệm tổng cục chính trị quân đội nhân dân VN; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp ủy ban thường vụ Quốc hội

không thể hợp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

– Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng Hòa XHCN VN; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 điều 70 Hiến pháp năm 2013; giải quyết phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh nhà nước.

Nhiệm kỳ của chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra chủ tịch nước ( Điều 87 Hiến pháp năm 2013).

Giúp việc chủ tịch nước có phó chủ tịch nước, hội đồng quốc phòng an ninh, văn phòng chủ tịch nước.

Phó chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, phó chủ tịch nước giúp chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được chủ tịch nước ủy nhiệm thay chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ ( điều 92 Hiến pháp năm 2013).

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm chủ tịch, phó chủ tịch và các ủy viên. Danh sách thành viên hội đồng quốc phòng và an ninh do chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn. hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới ( Điều 91 Hiến pháp năm 2013).

### **1.3 Chính phủ**

Điều 94 Hiến pháp năm 2013 quy định chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước CHXHCNVN, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội, chủ tịch nước.

Điều 96 Hiến pháp năm 2013 quy định: chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức thi hành Hiến pháp. Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước.

- Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điều 96 Hiến pháp năm 2013; trình dự án luật, sự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của nhân dân;

- Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, trình ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức, và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

- Bảo vệ quyền và lợi ích của nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

- Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh nhà nước theo ủy quyền của chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc

hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 điều 70 Hiến pháp năm 2013; bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân VN ở nước ngoài;

– Phối hợp với ủy ban trung ương mặt trận tổ quốc VN và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Nhiệm kỳ của chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập chính phủ (Điều 97 Hiến pháp năm 2013)

Chính phủ gồm thủ tướng chính phủ, các phó thủ tướng chính phủ, các bộ trưởng, và thủ trưởng cơ quan ngang bộ. cơ cấu, số lượng thành viên chính phủ do Quốc hội quyết định ( khoản 1 điều 95 Hiến pháp năm 2013)

Thủ tướng chính phủ là người đứng đầu chính phủ, do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của chính phủ, thủ tướng chính phủ trước Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội, chủ tịch nước;

Phó thủ tướng chính phủ giúp thủ tướng chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của thủ tướng chính phủ và chịu trách nhiệm trước thủ tướng chính phủ về nhiệm vụ được phân công. khi thủ tướng chính phủ vắng mặt, một phó thủ tướng chính phủ được thủ tướng chính phủ ủy nhiệm thay mặt thủ tướng chính phủ lãnh đạo công tác của chính phủ.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước thủ tướng chính phủ, chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của chính phủ ( khoản 2,3,4 điều 95 Hiến pháp năm 2013).

#### **1.4 hệ thống toàn án nhân dân**

**Hệ thống tòa án nhân dân** gồm: tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân cấp cao; tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; tòa án quân sự ( điều 3 luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014).

Điều 104 Hiến pháp năm 2013 quy định: Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước CHXHCNVN.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của tòa án khác, trừ trường hợp do luật định.

Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử,, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Theo điều 105 Hiến pháp năm 2013: nhiệm kỳ của chánh án tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội;

Chánh án toàn án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước ủy ban thường vụ Quốc hội, chủ tịch nước.

Việc bổ nhiệm, phê chuẩn, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của thẩm phán và việc bầu, nhiệm kỳ của hội thẩm do luật định.

Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn: (i) phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; (ii) giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, và tương đương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng ( điều 29 tổ chức tòa án nhân dân năm 2014).

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn: (i) sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật; (ii) phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật, (iii) kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, và tương đương, khi có phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của tố tụng thì kiến nghị với chánh án tòa án nhân dân cấp cao. Chánh án tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị; (iv) giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật( điều 37 luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014).

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn: (i) sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật; (ii) giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật ( điều 44 luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014).

Các tòa án quân sự được tổ chức trong quân đội nhân dân VN để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật ( điều 49 luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014).

### 1.5 Hệ thống viện kiểm sát nhân dân

Điều 107 Hiến pháp năm 2013 quy định viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp ( khoản 1); viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất ( khoản 2).

Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, Điều 41 luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất; viện kiểm sát nhân dân cấp cao thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp đối với các vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp cao; viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, viện kiểm sát nhân dân cấp huyện thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong phạm vi địa phương mình.

Theo Điều 108 Hiến pháp năm 2013, nhiệm kỳ của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội; viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước ủy ban thường vụ Quốc hội, chủ tịch nước. Bên cạnh đó, Điều 109 Hiến pháp năm 2013 cũng xác định viện kiểm sát nhân dân do viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân.

Điều 40 luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định hệ thống viện kiểm sát nhân dân bao gồm: viện kiểm sát nhân dân tối cao; viện kiểm sát nhân dân cấp cao; viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ( viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh); viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương ( viện kiểm sát nhân dân cấp huyện); viện kiểm sát quân sự các cấp.

Theo Điều 42 luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014, tổ chức bộ máy của viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

- ủy ban kiểm sát
- văn phòng
- cơ quan điều tra
- các cục, vụ, viên, và tương đương
- các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các cơ quan báo chí và các đơn vị sự nghiệp công lập khác;

- viện kiểm sát quân sự trung ương;

viện kiểm sát nhân dân tối cao có viện trưởng, các viện phó viện kiểm sát nhân dân tối cao, kiểm sát viên, kiểm tra viên; thủ trưởng, các phó thủ trưởng cơ quan điều tra, điều tra viên, công chức khác, viên chức và người lao động khác.

Đối với viện kiểm sát nhân dân cấp cao, điều 44 luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định cơ cấu tổ chức gồm có:

- ủy ban kiểm sát
- văn phòng
- các viện và tương đương

– viện kiểm sát nhân dân cấp cao có viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các phó viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao, kiểm sát viên, kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

Điều 46 luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định tổ chức bộ máy của viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gồm có:

- ủy ban kiểm sát
- văn phòng
- các phòng và tương đương

viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có viện trưởng, các phó viện trưởng, kiểm sát viên, kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

Điều 48 luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định tổ chức bộ máy của viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gồm có văn phòng và các phòng; những nơi chưa đủ điều kiện thành lập phòng thì có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc. viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có viện trưởng, các phó viện trưởng, kiểm sát viên, kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

### **1.6 chính quyền địa phương**

các đơn vị hành chính của nước CHXHCNVN được phân định như sau (Hiến pháp năm 2013 luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015):

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã, và đơn vị hành chính tương đương;

huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường;

đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

việc thành lập, giải thể, nhập, chia điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục, do luật định ( điều 111 Hiến pháp năm 2013).

Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước CHXHCNVN.

Cấp chính quyền địa phương gồm có hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do luật định ( điều 112 Hiến pháp năm 2013).

Bên cạnh các thiết chế xây dựng, thực thi pháp luật được quy định cụ thể trong Hiến pháp năm 2013, còn có các thiết chế khác quy định của các luật và văn bản dưới luật, có chức năng, nhiệm vụ hội nhập quốc tế hoặc hỗ trợ cho quá trình này. Các thiết chế này bao gồm:

Thứ nhất, các thiết chế liên ngành về hội nhập quốc tế:

Trong thời kỳ VN hội nhập kinh tế quốc tế, các thiết chế liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế cũng được hình thành ở cả các cấp trung ương và địa phương. ở cấp trung ương, có ủy ban quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế và cấp địa phương có các ban hội nhập kinh tế quốc tế. việc thành lập ủy ban này theo quyết định số 31/1998/QĐ-TTg ngày 10-02-1998 của thủ tướng chính phủ về việc thành lập ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế ( được thay bằng quyết định số 70/2002/QĐ-TTg ngày 06-06-2002 về việc kiện toàn ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, sau đó là quyết định số 174/2007/QĐ-TTg ngày 19-11-2007 về việc kiện toàn ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế ). Bên cạnh đó, ngày 17-2-2012, thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 208/QĐ-TTg thành lập ban chỉ đạo quốc gia hội nhập quốc tế về giáo dục và khoa học, công nghệ.

Cũng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, ở địa phương, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập các ban hội nhập kinh tế

quốc tế trực thuộc ủy ban nhân dân với tính chất là thiết chế liên ngành ở địa phương giúp ủy ban nhân dân thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế ở địa phương.

Tuy vậy, để bảo đảm cho sự phối hợp giữa các bộ ngành, địa phương trong công việc thực hiện hội nhập toàn diện, ngày 23-4-2014, thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 596/QĐ-TTg thành lập ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế. Quyết định số 596/QĐ-TTg thay thế cho quyết định số 174/2007/QĐ-TTg ngày 19-11-2007 về việc kiện toàn ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 17-02-2012 về việc thành lập ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế về giáo dục và khoa học công nghệ.

Trên cơ sở quyết định số 596/QĐ-TTg, ngày 26-4-2014, trưởng ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế đã ký quyết định số 27/QĐ-BCĐHNQT ban hành quy chế hoạt động của ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, theo đó, ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế có ba ban chỉ đạo liên ngành: ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về chính trị, an ninh, quốc phòng; ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế và ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ và giáo dục, đào tạo.

Hiện nay, ở các địa phương cũng đã tiến hành thành lập ban chỉ đạo về hội nhập quốc tế thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ví dụ: ngày 11-3-2014, ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quyết định số 614/QĐ-UBND thành lập ban chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Hải Dương.

*Thứ 2*, hệ thống thiết chế hỗ trợ cho việc xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật:

Các thiết chế hỗ trợ cho việc xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, trong đó đặc biệt quan trọng là các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp trong lĩnh vực nghề luật, như: liên đoàn luật sư VN, Hội luật gia VN.

### **3. về nguồn nhân lực làm công tác pháp luật và đào tạo pháp luật**

Nguồn nhân lực làm công tác pháp luật gồm những người được đào tạo kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề luật ở các mức độ khác nhau theo thang, bậc đào tạo pháp luật ở mỗi thời kỳ của VN.

Đào tạo pháp luật gồm đào tạo kiến thức pháp luật và đào tạo hành nghề luật tại các cơ sở pháp luật trong và ngoài nước. Đào tạo kiến thức pháp

luật được cơ sở có đào tạo về pháp luật thực hiện trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Còn đào tạo hành nghề luật là đào tạo kỹ năng hành nghề liên quan đến pháp luật như: luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên, công chứng viên, hộ tịch viên, thẩm tra viên, điều tra viên, v.v.

So với các lĩnh vực đào tạo khác, đào tạo nguồn nhân lực làm công tác pháp luật ở VN phát triển khá muộn. Điều này được lý giải bởi thời kỳ trước đổi mới, nền kinh tế VN điều hành bằng mệnh lệnh hành chính, vai trò của pháp luật trong điều chỉnh các quan hệ kinh tế không được đề cao. Do đó, trước thời kỳ đổi mới, việc đào tạo nguồn nhân lực làm công tác pháp luật chủ yếu phục vụ cho cơ quan pháp luật của nhà nước (tư pháp, tòa án, kiểm sát, và một số cơ quan pháp luật khác của nhà nước), được thực hiện chủ yếu bằng cách của học sinh, cán bộ VN sang học tập về pháp luật tại các nước thuộc hệ thống XHCN trước đây như Liên Xô, cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan, v.v

Hiện nay, hệ thống đào tạo kiến thức pháp luật ở VN có các trường trung cấp luật, đại học luật, học viện, viện và các trường đại học khác có đào tạo ngành luật như: đại học quốc gia Hà Nội, Đại Học Luật Hà Nội, Đại Học Luật TP HCM, đại học kinh tế - luật TP HCM, Học viện xã hội thuộc viện hàn lâm khoa học xã hội VN, v.v. các cơ sở này đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức pháp luật ở các lĩnh vực là nguồn đầu vào cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc các cơ quan, tổ chức gửi cán bộ, người lao động đi đào tạo về pháp luật ở nước ngoài hoặc cá nhân tự đi đào tạo về pháp luật bằng hình thức tự túc cũng bổ sung thêm nguồn nhân lực làm công tác pháp luật cho VN trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Về các cơ sở đào tạo nghề luật trong nước, hiện có học viện tư pháp thuộc bộ tư pháp, các trường nghiệp vụ của ngành kiểm sát, tòa án, công an. Các cơ sở đào tạo nghề luật không đào tạo lại kiến thức pháp luật mà chủ yếu cung cấp kỹ năng hành nghề và cung cấp một số kiến thức bổ trợ liên quan đến việc hành nghề luật của luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên, công chứng viên, hộ tịch viên, thẩm tra viên, điều tra viên và các chức danh tư pháp khác.